



DOI:10.22144/ctujos.2025.180

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH VĂN NGHỆ TIẾNG KHMER TRÊN KÊNH VTV5 TÂY NAM BỘ

Thái Ngọc Thảo, Đỗ Thuý Vy* và Nguyễn Thị Kiều Oanh

Khoa Khoa học Chính trị, Xã hội và Nhân văn, Đại học Cần Thơ, Việt Nam

*Tác giả liên hệ (Corresponding author): dtvy@ctu.edu.vn

Thông tin chung (Article Information)

Nhận bài (Received): 23/06/2025

Sửa bài (Revised): 04/09/2025

Duyệt đăng (Accepted): 17/10/2025

Title: Current situation and solutions to improve the production and management quality of Khmer-language performing arts programs on VTV5 Southwest channel

Author: Thai Ngoc Thao, Do Thuy Vy* and Nguyen Thi Kieu Oanh

Affiliation(s): School of Political Science, Social Sciences and Humanities, Can Tho University, Viet Nam

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm khảo sát thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng tổ chức sản xuất và quản lý chương trình văn nghệ tiếng Khmer trên kênh VTV5 Tây Nam Bộ – một loại hình truyền hình chuyên biệt đóng vai trò gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc. Bằng phương pháp tiếp cận liên ngành, kết hợp khảo sát xã hội học, phỏng vấn sâu, quan sát thực địa và phân tích nội dung, kết quả nghiên cứu đã làm rõ đặc điểm tổ chức sản xuất, cơ chế thẩm duyệt và mức độ đáp ứng kỳ vọng của công chúng Khmer. Kết quả cho thấy tồn tại nhiều thách thức về nhân sự, thiết bị, quy chuẩn chuyên môn và tính tương tác với cộng đồng. Trên cơ sở đó, bốn nhóm giải pháp được đề xuất trong bài viết gồm: phát triển nhân lực kế thừa, đầu tư công nghệ sản xuất, tăng cường gắn kết cộng đồng và hoàn thiện hệ thống quản lý chuyên biệt. Nghiên cứu góp phần củng cố vai trò của truyền thông dân tộc thiểu số trong bối cảnh chuyển đổi số và đa nền tảng truyền thông hiện nay.

Từ khóa: Chương trình văn nghệ, quản lý chất lượng, tổ chức sản xuất, truyền hình dân tộc, tiếng Khmer, VTV5 Tây Nam Bộ

ABSTRACT

This study investigates the current state and proposes solutions to enhance the production and the quality management of Khmer-language performing arts programs on VTV5 Southwest – a specialized television genre that plays a vital role in preserving ethnic cultural identity. Employing an interdisciplinary approach that integrates sociological surveys, in-depth interviews, field observations, and content analysis, the research examines the organization of production, approval mechanisms, and audience expectations. Findings reveal significant challenges in human resources, production equipment, professional standards, and community engagement. Based on these insights, the paper recommends four strategic directions: developing a successor workforce, investing in localized media technologies, strengthening community participation, and refining specialized quality management systems. The study affirms the essential role of ethnic minority media in the era of digital transformation and multiplatform communication.

Keywords: Ethnic television, Khmer language, performing arts program, production, quality management, VTV5 Southwest

1. GIỚI THIỆU

Trong hệ sinh thái truyền thông hiện đại, các chương trình truyền hình tiếng dân tộc thiểu số không chỉ là kênh truyền thông đại chúng mà còn đóng vai trò gìn giữ bản sắc, truyền tải ngôn ngữ, văn hóa và tri thức ứng xử đặc thù của cộng đồng. Tại đồng bằng sông Cửu Long - khu vực có cộng đồng Khmer cư trú đông nhất cả nước với hơn 1,3 triệu người – chương trình tiếng Khmer trên kênh VTV5 Tây Nam Bộ giữ vai trò thiết yếu trong tuyên truyền chính sách pháp luật, phổ biến kiến thức nông nghiệp, phản ánh đời sống dân sinh, phục vụ đời sống tinh thần và gìn giữ giá trị bản sắc văn hoá truyền thống của đồng bào Khmer Nam bộ. Chương trình tiếng Khmer trên kênh VTV5 Tây Nam Bộ có thời lượng phát sóng 8 giờ/ngày - dài nhất so với tất cả các đài truyền hình tại khu vực Tây Nam Bộ. Trong đó, nổi bật là chương trình văn nghệ tiếng Khmer - chiếm trung bình ¼ thời lượng phát sóng hằng ngày của toàn chương trình tiếng Khmer. Mỗi năm, kênh VTV5 Tây Nam Bộ đảm nhận sản xuất mới khoảng 100 chương trình văn nghệ các thể loại, tổng thời lượng khoảng 2.900 phút cùng với 20 chương trình gửi cộng tác từ các đài truyền hình tỉnh. Đây là một nhiệm vụ đặc thù của kênh VTV5 Tây Nam Bộ mà tiền thân là Đài truyền hình Cần Thơ. Công tác sản xuất chương trình văn nghệ tiếng Khmer đã được đài duy trì hơn 40 năm và trở thành đơn vị có mô hình sản xuất kiểu mẫu về loại chương trình văn nghệ tiếng dân tộc trên cả nước.

Theo quan điểm “Chương trình truyền hình là sự gặp nhau giữa nhu cầu, thị hiếu của công chúng với mục đích, ý tưởng sáng tạo của những người làm chương trình thông qua phương tiện truyền hình” (Bui & Tran, 2021, p.15) và thực tế sức sống của chương trình văn nghệ tiếng Khmer trên kênh VTV5 Tây Nam Bộ, có thể thấy rõ khán giả và đội ngũ biên tập chương trình đã thật sự “gặp gỡ” nhau tại giá trị mà chương trình mang lại. Đó là khi nhu cầu thường thức, gìn giữ, lan toả bản sắc văn hoá của người Khmer dung hoà với chức năng tuyên truyền, mục đích xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc vững mạnh của nhà đài.

Với vai trò và vị trí quan trọng như trên, chương trình văn nghệ tiếng Khmer trên kênh VTV5 Tây Nam Bộ cần được khảo sát, nghiên cứu và đánh giá bài bản nhằm hệ thống hoá quy trình sản xuất của chương trình thành khung kiểu mẫu, giúp các chương trình khác có thể dễ dàng tiếp cận học tập. Đồng thời chương trình cũng cần được rà soát lại thực trạng quản lý chất lượng, tổ chức sản xuất. Từ đó, lực lượng sản xuất chương trình có thể gọn lọc,

phát huy điểm mạnh vốn có, khắc phục những tồn tại đã và đang kiềm hãm sự phát triển của chương trình.

Trên thế giới, tại các quốc gia Âu, Mỹ, truyền hình tiếng dân tộc cũng là đối tượng được quan tâm nghiên cứu trong lĩnh vực báo chí truyền thông. Qua tìm kiếm và nghiên cứu tài liệu nhận thấy nghiên cứu về truyền thông ngôn ngữ thiểu số và truyền hình tiếng dân tộc đã phát triển theo nhiều hướng tiếp cận, song có thể quy tụ thành ba cụm chủ đề chính: vai trò – ý nghĩa của truyền hình tiếng dân tộc trong không gian chính sách – văn hóa quản lý và tổ chức sản xuất chương trình và khán giả – hành vi tiếp nhận. Những cách tiếp cận này có thể trở thành nền tảng cho đề tài nghiên cứu về sản xuất chương trình văn nghệ tiếng Khmer tại VTV5 Tây Nam Bộ – một trường hợp có tính điển cứu về quy mô phát sóng, lịch sử phát triển và vị trí trong hệ sinh thái truyền thông tiếng dân tộc tại Việt Nam.

Nhóm nghiên cứu về vai trò và ý nghĩa của truyền hình tiếng dân tộc

Các công trình quốc tế tiêu biểu đã đặt nền cho việc hiểu truyền thông ngôn ngữ thiểu số như một lĩnh vực nghiên cứu độc lập, nhấn mạnh chức năng chính sách – văn hóa – xã hội của kênh bản ngữ. Magnussen (1995) *Minority language television – Social, political and cultural implications* (Doctoral dissertation) luận án tiến sĩ tại trường Đại học City University of London phân tích hàm nghĩa chính trị, xã hội và văn hóa của truyền hình tiếng dân tộc, qua đó chỉ ra rằng phương tiện này không đơn thuần là kênh phân phối nội dung, mà là thiết chế góp phần kiến tạo nhận thức cộng đồng và duy trì sinh lực của ngôn ngữ thiểu số. Tuyến tập của Cormack and Hourigan (2007) *Minority Language Media: Concepts, Critiques and Case Studies* hệ thống hóa khung khái niệm, các phê phán và tình huống nghiên cứu điển hình, qua đó định hình truyền thông ngôn ngữ thiểu số như một miền tri thức với những quy tắc diễn ngôn và tiêu chí đánh giá riêng. Ở nhánh nghiên cứu nối tiếp, Moriarty (2007) *Minority Language Television as a Mechanism of Language Policy: A Comparative Study of the Irish and Basque Sociolinguistic Contexts*. PhD dissertation, University of Limerick tiếp cận truyền hình ngôn ngữ thiểu số như công cụ chính sách ngôn ngữ (language policy instrument), sử dụng so sánh liên bối cảnh Ireland – Basque để luận giải cách một kênh bản ngữ có thể tác động đến thái độ, động cơ và hành vi sử dụng ngôn ngữ của giới trẻ. Gần đây hơn, các khảo sát so sánh như Willis (2024) *How do Nonspeakers View Minority Language Media? A*

Comparison of Basque, Catalan, Galician, Scottish Gaelic, and Welsh Public Broadcasters hay các nghiên cứu về vai trò bảo tồn ngôn ngữ thiểu số ở các cộng đồng châu Âu đã bổ sung bằng chứng rằng kênh bản ngữ không chỉ phục vụ nhóm nói tiếng mẹ đẻ mà còn có sức hút với nhóm không nói tiếng nhờ giá trị nội dung độc đáo (thể thao, chương trình thiếu nhi, phim tài liệu), qua đó mở rộng không gian công cộng cho những tiếng nói thiểu số. Tổng quan nhóm nghiên cứu về vai trò và ý nghĩa của truyền hình tiếng dân tộc cho thấy sự nhất quán về luận điểm: truyền hình tiếng dân tộc là hạ tầng văn hóa – truyền thông có chức năng củng cố căn tính, nâng đỡ chính sách ngôn ngữ và kết nối cộng đồng qua các biểu tượng chung. Tuy vậy, phần lớn dừng ở bình diện vĩ mô của chính sách và ý nghĩa xã hội – văn hóa; ít công trình đi sâu cơ chế quản trị chất lượng và quy trình sản xuất ở cấp thể loại cụ thể như chương trình văn nghệ.

Nhóm nghiên cứu về quản lý và tổ chức sản xuất chương trình truyền hình dân tộc

Tại Việt Nam, các tài liệu nghiệp vụ và chuyên khảo về sản xuất – quản trị truyền hình cung cấp nền tảng đề khung hóa vấn đề tổ chức sản xuất, từ mô hình phân vai, dòng chảy công việc đến kinh tế sản xuất truyền thông. Có thể kể đến Bui (2002) *Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình*; Le (2016) *Lao động nhà báo*; Bui (2017) *Kinh tế báo chí*; Do (2022) *Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng*. Những tài liệu này đóng vai trò “bộ khung” lý thuyết – phương pháp cho việc đọc và phân tích thực tiễn sản xuất, trong đó nhấn mạnh tính hệ thống, tính phối hợp liên chức năng và sự ràng buộc của nguồn lực (nhân sự, thiết bị, kinh phí, thời gian) trong quyết định chất lượng đầu ra. Tuy nhiên, đa phần trình bày ở mức quy trình tổng quát hoặc theo định hướng đào tạo, chưa chuyên biệt hóa cho chương trình tiếng dân tộc, càng chưa đi sâu một thể loại có đặc thù cao như văn nghệ (yêu cầu chuẩn mực thẩm mỹ, âm thanh – ánh sáng, dàn dựng biểu diễn, chuẩn sắc thái ngôn ngữ – văn hóa). Từ chính sách ưu tiên dành cho truyền hình tiếng dân tộc, các nhà quản lý, nhà sản xuất và nhà nghiên cứu khoa học về truyền hình tiếng dân tộc cũng đã tổ chức các hội thảo khoa học về vấn đề phát triển truyền hình tiếng dân tộc. Các hội thảo khoa học về truyền hình tiếng dân tộc những năm gần đây diễn tại Hà Nội 2019, Trà Vinh 2020, Hà Nội 2021 đã nhấn mạnh yêu cầu nâng cao chất lượng nội dung, đào tạo nhân lực, đổi mới định dạng; song phần lớn dừng ở kiến nghị chính sách – quản trị hoặc kinh nghiệm nghề, chưa có thiết kế nghiên cứu trường hợp sâu về một

chuỗi sản xuất cụ thể để rút ra khung quản trị chất lượng khả dụng.

Trong bối cảnh đó, một số luận văn thạc sĩ đã tiếp cận gần hơn với thực tiễn kênh VTV5 và khán giả dân tộc thiểu số: Le (2015) về *Đổi mới tổ chức sản xuất chương trình truyền hình cho đồng bào dân tộc thiểu số trên kênh VTV5 Đài truyền hình Việt Nam* - Luận văn Thạc sĩ Học viện Báo chí và Tuyên truyền; Nguyen (2015) về *Truyền hình các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long với việc tuyên truyền chính sách dân tộc cho đồng bào Khmer hiện nay* - Luận văn Thạc sĩ Học viện Báo chí và Tuyên truyền; Son (2021) về *Tổ chức sản xuất chương trình tiếng Khmer trên sóng truyền hình Tây Nam Bộ* - Luận văn Thạc sĩ Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Các công trình này hệ thống hóa nền tảng lý thuyết, miêu tả thực trạng và đưa ra giải pháp ở tầm quy trình – nội dung – hình thức. Tuy nhiên, xét về phạm vi và độ sâu, chúng hoặc là tiếp cận “rộng nhưng nông” (khảo sát nhiều mảng nội dung mà không khắc họa sâu cơ chế quản lý chất lượng) hoặc thiên về đề xuất cải tiến mà thiếu một khung đánh giá chất lượng có thể kiểm chứng bằng thang đo. Như vậy, dù cung cấp nền móng hữu ích, khối nghiên cứu quản lý – sản xuất hiện vẫn thiếu một nghiên cứu trường hợp sâu về chuỗi sản xuất chương trình văn nghệ tiếng Khmer của VTV5 Tây Nam Bộ để làm rõ cách các ràng buộc nguồn lực, thiết kế định dạng (format) và cơ chế thẩm định ảnh hưởng đến chất lượng đầu ra.

Nhóm nghiên cứu về khán giả và hành vi tiếp nhận

Tiếp cận từ phía công chúng cho thấy những điều kiện tiếp nhận đặc thù của khán giả ngôn ngữ thiểu số. Broughton (2013) *Rights vs Reality: Minority Language Broadcasting in South East Europe* Journal on Ethnopolitics and Minority Issues in Europe phân tích các thách thức của phát thanh – truyền hình tiếng thiểu số ở Đông Nam Âu, gắn với tương quan cung – cầu truyền thông và môi trường hậu xung đột; kết quả gợi ý rằng tính ứng dụng của nội dung, khả năng truy cập và sự phù hợp văn hóa là ba trục quyết định khả năng “vào sóng” của chương trình trong đời sống thường nhật. Willis (2024) *How do Nonspeakers View Minority Language Media? A Comparison of Basque, Catalan, Galician, Scottish Gaelic, and Welsh Public Broadcasters* so sánh thái độ của người không nói tiếng đối với năm đài công cộng bản ngữ (Basque, Catalan, Galician, Scottish Gaelic, Welsh), chỉ ra vai trò kéo – đẩy của nhóm nội dung đặc thù (thể thao, thiếu nhi, tài liệu) trong việc bắc

cầu giữa khán giả nói tiếng và không nói tiếng, đồng thời nhấn mạnh giá trị của tính độc đáo nội dung trong chiến lược mở rộng khán giả. Ở Việt Nam, một số nghiên cứu định hướng thực chứng về khán giả dân tộc thiểu số và tiếp nhận chính sách truyền thông cho thấy các yếu tố văn hóa – ngôn ngữ – kinh tế ảnh hưởng trực tiếp đến thói quen tiếp nhận và mức độ gắn bó với chương trình tiếng dân tộc. Tuy vậy, phần nhiều dừng ở mô tả thị hiếu hoặc đánh giá chủ quan về nội dung, thiếu liên kết thực nghiệm giữa mức độ hài lòng của khán giả, khung giờ phát sóng, năng lực sản xuất và cơ chế quản lý chất lượng – những biến số cốt lõi để lý giải vì sao một chương trình văn nghệ bản ngữ có thể duy trì sức sống dài lâu.

Từ sự khái quát về ba nhóm nghiên cứu trên, có thể nhận thấy: nhóm chính sách – văn hóa khẳng định vai trò nền tảng của truyền hình tiếng dân tộc nhưng ít đi vào cơ chế vận hành chất lượng ở cấp thể loại; nhóm quản lý – sản xuất cung cấp khung lý thuyết và kinh nghiệm thực hành, song thiếu nghiên cứu trường hợp sâu gần với một dây chuyền sản xuất văn nghệ tiếng Khmer cụ thể và nhóm khán giả ghi nhận vai trò của nội dung, khung giờ và tính độc đáo trong thu hút công chúng, nhưng hiếm công trình kết nối trực tiếp thói quen – mức độ hài lòng của khán giả với quy trình tổ chức – cơ chế thẩm định trong một đơn vị sản xuất cụ thể. Chính vì vậy, bức tranh tổng quan về tình hình nghiên cứu còn thiếu một mảnh ghép quan trọng: mối quan hệ nhân – quả giữa quản lý chất lượng, tổ chức sản xuất và kết quả tiếp nhận của khán giả Khmer đối với chương trình văn nghệ – thể loại đòi hỏi chuẩn thẩm mỹ và chuẩn văn hóa nghiêm ngặt hơn các chương trình thông tin – thời sự. Khoảng trống này càng trở nên đáng kể khi đặt trong bối cảnh đặc thù của VTV5 Tây Nam Bộ – nơi chương trình văn nghệ tiếng Khmer có lịch sử sản xuất hơn bốn thập niên, thời lượng phát sóng lớn, mạng lưới cộng tác viên – nghệ sĩ – chức sắc tôn giáo gắn bó và cơ chế thẩm định nội bộ nhiều lớp, cho phép quan sát “từ trong xưởng” cách chất lượng được kiến tạo và bảo đảm. Từ khoảng trống của tình hình nghiên cứu cho thấy việc nghiên cứu bài bản, đi từ lý luận đến thực tiễn về thực trạng quản lý chất lượng và quy trình tổ chức sản xuất chương trình văn nghệ là cấp thiết. Qua đó các giải pháp được đề xuất thật sự tương xứng và có hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng trong bối cảnh truyền hình truyền thống thích nghi với chuyển đổi số và phát triển đa nền tảng. Đồng thời cũng phù hợp với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

Trên nền tảng lý thuyết về quản lý chất lượng trong lĩnh vực báo chí – truyền thông, kết hợp với khảo sát xã hội học và quan sát thực tiễn, bài viết hướng đến ba mục tiêu: (1) phân tích thực trạng quản lý chất lượng chương trình văn nghệ tiếng Khmer trên VTV5 Tây Nam Bộ; (2) nhận diện những hạn chế trong nội dung, hình thức và quy trình tổ chức; (3) đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai theo hướng tiếp cận liên ngành, vận dụng phương pháp luận của khoa học xã hội nhân văn nhằm nhận diện thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng quản lý chương trình văn nghệ tiếng Khmer trên kênh VTV5 Tây Nam Bộ. Phương pháp phân tích tài liệu, khảo sát xã hội học, phỏng vấn sâu, quan sát tham dự và nghiên cứu trường hợp được kết hợp để đảm bảo tính toàn diện và khách quan trong tiếp cận đối tượng nghiên cứu.

Trước tiên, hệ thống tài liệu thứ cấp gồm văn bản pháp lý, nghị quyết chính sách, tài liệu nghiệp vụ của Đài Truyền hình Việt Nam và kênh VTV5 Tây Nam Bộ được phân tích nhằm xác lập cơ sở lý thuyết về mô hình tổ chức và tiêu chí quản lý chất lượng chương trình truyền hình dân tộc thiểu số, đặc biệt trong bối cảnh văn hóa đặc thù của cộng đồng Khmer Nam Bộ.

Tiếp theo, việc khảo sát định lượng được thực hiện bằng phương pháp thuận tiện với 120 người Khmer tại Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Kiên Giang (thời gian khảo sát là từ tháng 7/2024 đến tháng 9/2024). Việc sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện (convenience sampling) được áp dụng do không tồn tại khung chọn mẫu đầy đủ của cộng đồng Khmer tại các xã/phường nghiên cứu, đồng thời điều kiện thực địa (phân tán dân cư, hạn chế thời gian và nguồn lực khảo sát) khiến việc thực hiện mẫu ngẫu nhiên chuẩn tốn kém và không khả thi trong khuôn khổ nghiên cứu này. Để giảm thiểu thiên lệch sẵn có của mẫu thuận tiện, mẫu được chủ động thu từ bốn tỉnh có mật độ dân Khmer cao (Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang), thực hiện tuyển chọn ở nhiều điểm khác nhau (chợ, chùa, trạm y tế, sự kiện cộng đồng) nhằm đảm bảo đa dạng về địa lý, độ tuổi và nghề nghiệp trong giới hạn nguồn lực. Việc này cung cấp dữ liệu mô tả có giá trị giải thích cho mục tiêu phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp (khảo sát mang tính thăm dò – mô tả hơn là suy rộng tổng thể)

Bộ câu hỏi khảo sát được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ, xoay quanh các tiêu chí: nội dung chương trình, hình thức thể hiện, mức độ thể hiện

bản sắc dân tộc, khả năng tiếp cận, mức độ hài lòng và kỳ vọng của khán giả. Dữ liệu được xử lý bằng phương pháp thống kê mô tả với phần mềm Excel và SPSS để xác định xu hướng tiếp nhận và phản hồi của công chúng mục tiêu.

Bảng 1. Đặc điểm mẫu khảo sát (n = 120)

Biến	Danh mục	Người (n)	Tỷ lệ
Tỉnh	Trà Vinh	30	25,0%
	Sóc Trăng	40	33,3%
	Bạc Liêu	25	20,8%
	Kiên Giang	25	20,8%
Giới tính	Nam	80	66,7%
	Nữ	40	33,3%
Độ tuổi	18–29	22	18,3%
	30–44	33	27,5%
	45–59	42	35,0%
	≥60	23	19,2%
Trình độ học vấn	Không/Tiểu học	37	30,8%
	Trung học	38	31,7%
	Cao đẳng/Đại học	40	33,3%
	Sau đại học	5	4,2%
Nghề nghiệp	Học sinh/Sinh viên	20	16,7%
	Nông dân	55	45,8%
	Cán bộ viên chức	25	20,8%
	Khác	20	16,7%

Kết quả thống kê nhân khẩu học không chỉ cho thấy cơ cấu mẫu khảo sát mà còn cung cấp những dữ liệu quan trọng để soi sáng hành vi và thái độ tiếp nhận chương trình truyền hình tiếng Khmer. Trước hết, sự phân bố địa bàn ở bốn tỉnh trọng điểm phản ánh phạm vi ảnh hưởng rộng của VTV5 Tây Nam Bộ, đồng thời cho phép đối chiếu mức độ hài lòng giữa các vùng có truyền thống sinh hoạt văn hóa Khmer khác nhau. Lí do cơ cấu giới tính với tỷ lệ nam cao vượt trội hơn nữ được ghi nhận trong quá trình khảo sát. Phần lớn đối tượng là nữ từ chối tham gia khảo sát với thái độ nhút nhát, e ngại. Ngoài ra còn vì sự hiện diện của nam giới tại các địa điểm khảo sát như trường học, chùa, chợ, sự kiện cộng đồng,... lại thường xuyên hơn nữ giới. Trong quá trình giao tiếp, người khảo sát nhận thấy sự khác biệt trong thói quen sử dụng truyền hình: nam giới thường tiếp cận nhiều hơn với các bản tin thời sự và chương trình văn hóa – nghệ thuật gắn với cộng đồng, trong khi nữ giới có thể dành nhiều thời gian hơn cho phim ảnh hoặc cho sinh hoạt gia đình.

Sự phân bố độ tuổi cho thấy phần lớn người trả lời nằm trong nhóm trung niên và cận cao tuổi (30–59 tuổi, chiếm hơn 60%). Đây chính là nhóm khán giả nòng cốt của truyền hình truyền thống, giúp lý giải tại sao các chương trình văn nghệ tiếng Khmer vẫn duy trì được tỷ lệ người xem ổn định, bất chấp sự cạnh tranh của truyền thông số. Ngược lại, tỷ lệ thanh niên (18–29 tuổi) và nhóm ≥60 tuổi, tuy chiếm tỷ lệ thấp hơn, lại cung cấp dữ liệu hữu ích để nhận diện hai chiều hướng: xu hướng dịch chuyển sang nền tảng trực tuyến của lớp trẻ và nhu cầu gìn giữ bản sắc ở lớp cao tuổi.

Trình độ học vấn cũng là biến số quan trọng: gần 70% người khảo sát có bằng Trung học trở lên cho phép phân tích mối quan hệ giữa mức độ học vấn và khả năng đánh giá nội dung, hình thức chương trình. Nhóm có học vấn cao thường đặt yêu cầu cao hơn về chất lượng sản xuất và tính hiện đại trong cách thể hiện, trong khi nhóm có học vấn thấp hơn chú trọng đến yếu tố gần gũi văn hóa, dễ hiểu và phục vụ sinh hoạt cộng đồng. Về nghề nghiệp, tỷ lệ nông dân chiếm gần một nửa phản ánh cơ cấu lao động dễ hiểu trong đồng bào Khmer. Đa số đồng bào sinh sống tại phum sóc và lấy nông nghiệp làm kinh tế chính. Ngoài ra, tỷ lệ nông dân còn gợi ý rằng chương trình văn nghệ tiếng Khmer đóng vai trò kênh giải trí – văn hóa chủ yếu của nhóm lao động nông thôn. Sự hiện diện của cán bộ, viên chức và học sinh, sinh viên bổ sung thêm khía cạnh: đây là những nhóm có điều kiện so sánh và phản biện, từ đó giúp quá trình khảo sát thu nhận được những nhận xét đa dạng hơn về khung giờ phát sóng, cách dàn dựng hay kỹ thuật hình ảnh – âm thanh.

Kết quả thống kê của các biến nhân khẩu học trong khảo sát không chỉ minh họa đặc điểm mẫu mà còn là dữ liệu bổ sung quan trọng, tạo cơ sở để phân tích sự khác biệt trong mức độ hài lòng, hành vi tiếp nhận và mong muốn cải thiện chương trình từ phía khán giả Khmer.

Song song đó, 5 cuộc phỏng vấn sâu với các nhân sự chủ chốt của phòng chương trình tiếng Khmer được thực hiện bao gồm: Trưởng phòng, biên tập viên, đạo diễn, kỹ thuật viên và cộng tác viên lâu năm. Nội dung phỏng vấn tập trung làm rõ công tác tổ chức nhân sự, quy trình thẩm duyệt, phối hợp sản xuất và cơ chế tiếp nhận phản hồi từ khán giả. Các phỏng vấn sâu được tiến hành theo mẫu chọn theo mục đích (purposive sampling), nhằm tiếp cận những cá nhân giữ vị trí chủ chốt trong chuỗi tổ chức – sản xuất chương trình: Trưởng phòng Chương trình tiếng Khmer (VTV5 Tây Nam Bộ), biên tập viên phụ trách mảng văn nghệ, đạo diễn sản

xuất, kỹ thuật viên trưởng và một cộng tác viên lâu năm. Lựa chọn này xuất phát từ mục tiêu nghiên cứu là làm rõ cơ chế quản lý chất lượng ở “tâm” sản xuất nên ưu tiên những nhân tố có quyền quyết định và kinh nghiệm thực thi. Mỗi cuộc phỏng vấn bán cấu trúc kéo dài trung bình 45–70 phút, được ghi âm với sự đồng ý của các đối tượng được phỏng vấn. Việc dừng lại ở 5 cuộc phỏng vấn đảm bảo thu nhận được bao quát thông tin trong các khía cạnh quản trị nội bộ và quy trình sản xuất mà nghiên cứu hướng tới; đồng thời phỏng vấn được tiến hành với điều kiện có quan sát thực địa và kiểm chứng tài liệu nội bộ để tăng tính tin cậy của kết luận.

Bên cạnh đó, một số buổi ghi hình thực tế được quan sát, tham dự nhằm ghi nhận trực tiếp môi trường làm việc, phương thức điều phối, điều kiện cơ sở vật chất, tinh thần phối hợp và không khí sáng tạo của đội ngũ sản xuất. Việc quan sát hiện trường giúp đối chiếu thông tin từ phỏng vấn và khảo sát với thực tiễn, làm nổi bật đặc trưng sản xuất truyền hình bản địa trong khuôn khổ một kênh quốc gia.

Ngoài ra, tư liệu nội bộ như: kịch bản, lịch sản xuất, biên bản họp giao ban và một số chương trình mẫu được sử dụng trong nghiên cứu nhằm minh chứng cụ thể cho quy trình tổ chức và chất lượng chương trình.

Dữ liệu thu thập được xử lý theo hai hướng: phân tích định tính (quy nạp – diễn giải theo chủ đề) và phân tích định lượng (tần suất, trung bình, độ lệch chuẩn). Sự kết hợp này cho phép nghiên cứu không chỉ xác định xu hướng tiếp nhận từ khán giả Khmer mà còn lý giải sâu sắc các vấn đề nội tại trong tổ chức sản xuất. Việc chọn Phòng chương trình tiếng Khmer – kênh VTV5 Tây Nam Bộ làm trường hợp nghiên cứu là phù hợp với hướng tiếp cận thực tiễn – ứng dụng trong lĩnh vực truyền thông đại chúng hiện nay.

2. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Trong phần này, hệ thống kết quả nghiên cứu thu được thông qua các phương pháp đã triển khai được trình bày: khảo sát bằng bảng hỏi trên 120 khán giả người Khmer; phỏng vấn sâu 5 đối tượng liên quan đến quá trình sản xuất và tiếp nhận chương trình; kết hợp quan sát tham dự thực địa và phân tích các văn bản nội bộ như kịch bản, kế hoạch sản xuất, bản nghiệm thu chương trình của kênh VTV5 Tây Nam Bộ. Các kết quả được sắp xếp, phân tích theo từng nội dung trọng tâm, đối chiếu giữa hiện trạng quản lý với yêu cầu lý luận và thực tiễn, từ đó khái quát thành những vấn đề nổi bật đặt ra trong công tác

quản lý chất lượng chương trình văn nghệ tiếng Khmer hiện nay.

Trước hết, kết quả khảo sát khán giả giúp nhận diện rõ hơn về đặc điểm tiếp nhận chương trình của người xem – những chủ thể trực tiếp phản ánh chất lượng và sức sống của chương trình trên sóng. Dữ liệu định lượng từ bảng câu hỏi được minh họa qua biểu đồ, bảng thống kê và được bình giải để chỉ ra các xu hướng tiếp nhận chính yếu, cũng như những mối quan tâm thường trực của công chúng Khmer đối với dòng chương trình văn nghệ ngôn ngữ dân tộc. Tiếp đó, thông tin thu thập từ việc phỏng vấn các biên tập viên, cán bộ phụ trách sản xuất, quản lý chương trình cho thấy những bất cập và hạn chế trong cơ chế tổ chức, giám sát và cải tiến chất lượng chương trình. Từ đó, thực trạng quản lý chất lượng từ góc độ hành chính – tổ chức không chỉ được làm rõ mà còn tiếp cận từ chiều sâu văn hóa và khả năng thích ứng với bối cảnh hội nhập truyền thông số.

Một số biểu đồ minh họa xu hướng người xem, mức độ hài lòng và mong muốn cải thiện của công chúng được trình bày để hỗ trợ quá trình lập luận. Việc tích hợp phân tích định tính và định lượng trong phần này nhằm đảm bảo tính khách quan, toàn diện, đồng thời tạo tiền đề lý luận và thực tiễn vững chắc cho việc xây dựng các nhóm giải pháp được đề xuất ở phần sau.

2.1. Thực trạng tổ chức sản xuất chương trình văn nghệ tiếng Khmer trên VTV5 Tây Nam Bộ

2.1.1. Điểm sáng trong quy trình tổ chức sản xuất của chương trình văn nghệ tiếng Khmer trên VTV5 Tây Nam Bộ

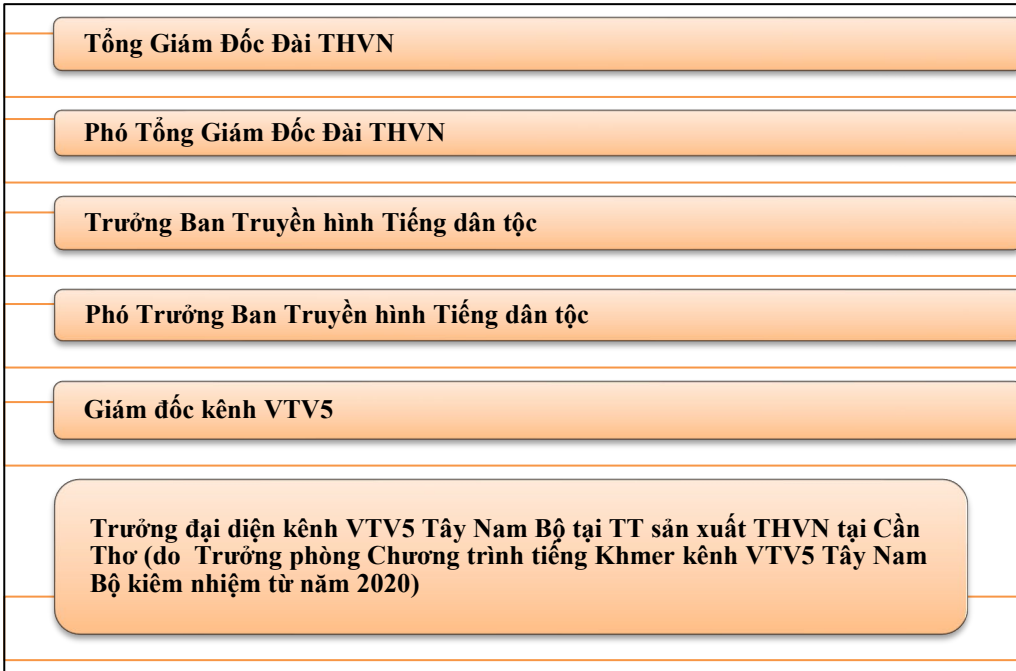
Việc tổ chức sản xuất chương trình văn nghệ tiếng Khmer trên kênh VTV5 Tây Nam Bộ là một thực hành đặc thù trong hệ thống truyền hình quốc gia, phản ánh nỗ lực giao thoa giữa mô hình tổ chức tập trung theo chuẩn mực của Đài Truyền hình Việt Nam và sự thích ứng linh hoạt với điều kiện văn hóa - xã hội bản địa. Trong bối cảnh kênh VTV5 Tây Nam Bộ đảm nhiệm nhiệm vụ phục vụ đồng bào Khmer tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tổ chức sản xuất chương trình văn nghệ tại đây không chỉ đơn thuần là hoạt động kỹ thuật – nghiệp vụ, mà còn là biểu hiện của một chiến lược truyền thông văn hóa có tính cộng đồng sâu sắc.

Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của kênh VTV5 Tây Nam Bộ

Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của kênh VTV5 Tây Nam Bộ được quy định theo cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý chung của Đài Truyền hình Việt Nam .

Tuy nhiên, do đặt tại địa phương nên kênh VTV5 Tây Nam Bộ có thêm chức danh Trưởng Đại diện. Hiện Trưởng phòng Nội dung Chương trình tiếng

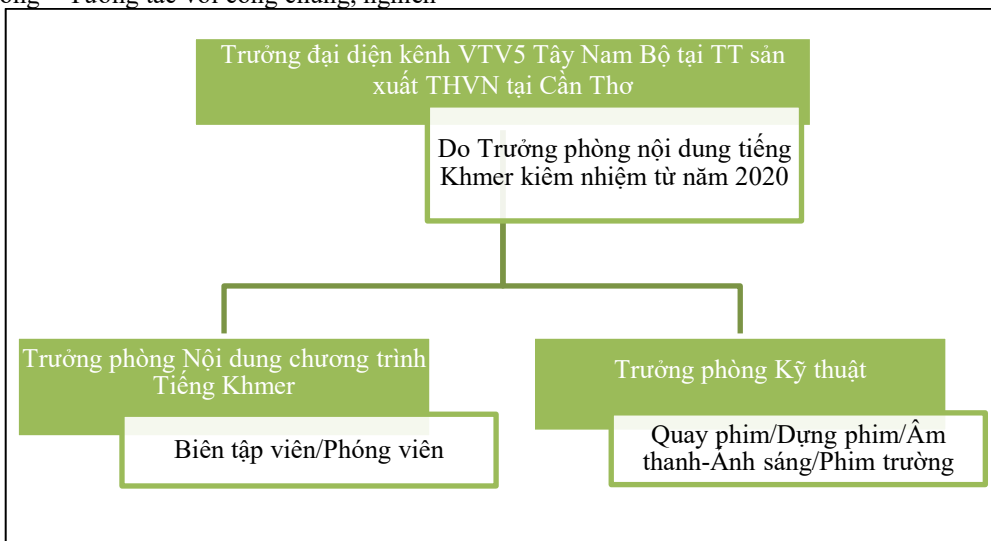
Khmer của kênh đang kiêm nhiệm luôn vị trí Trưởng Đại diện này.



Hình 1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của kênh VTV5 Tây Nam Bộ

Bàn về tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng, Do (2022, p.38) cũng đã đề xuất quy trình 8 bước chính, bao gồm: “Đề xuất ý tưởng - Lập kế hoạch sản xuất - Xây dựng kế hoạch chi tiết, kịch bản văn học - Tìm kiếm tư liệu, sáng tạo chất liệu - Tổ chức nội dung - Biên tập tổng thể và thẩm duyệt - Xuất bản, phát sóng - Tương tác với công chúng, nghiên

cứu phản hồi, đánh giá hiệu quả”. Mô hình quản lý chất lượng chương trình văn nghệ truyền hình cũng không nằm ngoài quy trình quản lý các khâu như trên. Điều đó đòi hỏi sự tham gia của chuỗi tương tác đa cấp, gồm lãnh đạo đài, phòng ban chức năng, đội ngũ sản xuất và công chúng – mỗi mắt xích đều góp phần định hình chất lượng cuối cùng.



Hình 2. Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý kênh VTV5 Tây Nam Bộ

Phòng Chương trình tiếng Khmer thuộc VTV5 Tây Nam Bộ, đặt tại thành phố Cần Thơ – trung tâm vùng, hiện là đơn vị chủ lực đảm nhiệm toàn bộ nội dung chương trình văn nghệ phát sóng trên kênh. Đội ngũ gồm 24 nhân sự và đáng chú ý là toàn bộ đều là người Khmer. Chính yếu tố này tạo nên một nền tảng đồng nhất về văn hóa – ngôn ngữ – thẩm mỹ trong nội bộ sản xuất, từ đó hình thành một quá trình sáng tạo và vận hành có tính chất tự thân, ít bị rào cản bởi những khác biệt trong cảm quan và cách

diễn đạt. Đặc biệt, ba nhân sự chuyên trách mảng văn nghệ – gồm Trưởng phòng kiêm Trưởng đại diện kênh và hai biên tập viên – là những người trực tiếp tham gia mọi công đoạn: từ xây dựng đề tài, viết kịch bản, đến điều phối quay hình và hậu kỳ. Với lợi thế là người bản địa, am hiểu hệ thống diễn xướng, phong tục, tín ngưỡng và bối cảnh đương đại của cộng đồng Khmer, họ đóng vai trò then chốt trong việc giữ gìn bản sắc và nâng cao giá trị nghệ thuật trong từng chương trình

Bảng 2. Tiêu chuẩn đối với người thực hiện công việc biên tập

TIÊU CHUẨN ĐỐI VỚI NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG VIỆC BIÊN TẬP	
Yêu cầu về trình độ:	
Trình độ học vấn	<i>Đại học trở lên</i>
Chuyên ngành	<i>Văn hóa, Nghệ thuật, Âm nhạc</i>
Trình độ lý luận chính trị	<i>Sơ cấp trở lên</i>
Chứng chỉ tiêu chuẩn ngạch/chức danh nghề nghiệp	<i>BTV</i>
Ngoại ngữ	<i>Tiếng Anh, Nội ngữ tiếng Khmer trung cấp</i>
Năng lực cần thiết:	
- Năng lực chuyên môn	<i>Nắm vững đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực chuyên ngành; các sự kiện quan trọng của đời sống chính trị, văn hóa nghệ thuật; - Thành thạo về nghiệp vụ văn hóa, nghệ thuật; về xã hội học và vận dụng có hiệu quả vào việc biên tập; Am hiểu về văn hóa nghệ thuật dân tộc Khmer</i>
- Năng lực chung	<i>Nhạy bén, có kiến thức nghệ thuật; Dịch cơ bản Việt-Khmer; Làm việc nhóm; Phối hợp; Quan hệ với các địa phương, các đoàn nghệ thuật.</i>

Qua quan sát tham dự và phỏng vấn ban biên tập chương trình, quy trình sản xuất tại đây mang tính khép kín nhưng không cứng nhắc mà linh hoạt dựa trên tương tác giữa ê-kíp sản xuất và nghệ sĩ, cộng đồng. Mỗi tháng, Phòng Chương trình tiếng Khmer nhận chỉ tiêu từ Ban Biên tập kênh, sau đó tổ chức họp nội bộ bàn bạc chủ đề, phân công biên tập viên xây dựng kịch bản sơ bộ, trình duyệt, tiến hành ghi hình – hậu kỳ và thẩm định trước khi phát sóng. Điểm đặc biệt là biên tập viên không chỉ thụ động tiếp nhận đề tài mà thường xuyên chủ động khai thác từ thực tiễn, liên hệ chặt chẽ với các nghệ nhân, đoàn nghệ thuật, nhà nghiên cứu, sư sãi các chùa lớn – qua đó làm dày tư liệu, tăng chiều sâu văn hóa cho nội dung thể hiện. Việc xây dựng kịch bản được tiến hành với tinh thần mở – không áp đặt theo một mô thức định sẵn mà để các yếu tố diễn xuất, ca múa, âm nhạc phát triển tự nhiên trong sự dẫn dắt sáng tạo của người làm chương trình.

Qua nghiên cứu tài liệu về lý lịch nhân sự và các văn bản tiếng Khmer, bao gồm cả kịch bản chương

trình cho thấy một lợi thế quan trọng khác là sự thống nhất về văn hóa trong toàn bộ ê-kíp sản xuất. Từ biên tập đến kỹ thuật quay dựng, âm thanh ánh sáng, tất cả đều là người Khmer, điều này góp phần rút ngắn thời gian điều chỉnh, hạn chế sai lệch trong truyền tải nội dung, đặc biệt trong khâu hậu kỳ – vốn dễ gặp khó khăn ở các chương trình tiếng dân tộc khác. Mạng lưới cộng tác viên lâu năm gắn bó với kênh – bao gồm các nghệ sĩ gạo cội, sư cả ở các chùa Nam tông, giáo viên tiếng Khmer – Pali, các đoàn nghệ thuật tỉnh – là một tài sản tinh thần quý giá. Họ không chỉ là nguồn cung cấp tiết mục biểu diễn mà còn là những cố vấn có uy tín trong cộng đồng, góp phần bảo chứng tính xác tín văn hóa và truyền cảm hứng cho đội ngũ sản xuất. Chính sự gắn kết chặt chẽ giữa cộng đồng – nội dung – đội ngũ sản xuất đã tạo nên một chuỗi giá trị đặc biệt mà không dễ tìm thấy ở các mô hình truyền hình khác.

2.1.2. Những tồn tại trong quy trình tổ chức sản xuất của chương trình văn nghệ tiếng Khmer trên VTV5 Tây Nam Bộ

Bên cạnh những ưu điểm nổi bật, mô hình tổ chức sản xuất hiện tại cũng đang bộc lộ nhiều giới hạn, nhất là khi đặt trong bối cảnh hội nhập số và xu thế hiện đại hóa truyền thông. Một trong những thách thức lớn nhất chính là sự thiếu hụt lực lượng kế thừa. Qua phân tích thực trạng về nhân sự, các biên tập viên hiện tại, tuy có chuyên môn vững vàng và kinh nghiệm thực tiễn phong phú, đều đã ngoài 40 tuổi và đang bước dần vào giai đoạn ổn định hoặc chuyên giao nghề nghiệp. Trong khi đó, lực lượng trẻ có đủ nền tảng báo chí truyền thông và am hiểu văn hóa Khmer lại gần như không xuất hiện. Tình trạng này kéo dài dẫn đến nguy cơ đứt gãy thế hệ sáng tạo – nhất là trong lĩnh vực văn nghệ dân tộc đòi hỏi sự thâm mỹ tinh tế và cảm thức nội tại đặc biệt.

Thông qua kế hoạch sản xuất được giao bởi Đài THVN và từ phòng vận trực tiếp Trường đại diện kênh VTV5 Tây Nam Bộ, người viết xác định thách thức thứ hai đến từ chính áp lực sản xuất. Mỗi năm, chỉ với hai biên tập viên chuyên trách, phòng phải đảm nhiệm gần 100 chương trình văn nghệ mới, tương đương khoảng 2.900 phút phát sóng, chưa kể khối lượng chương trình phát lại cần xử lý. Trong một cơ cấu nhân sự mỏng, việc một biên tập viên phải cùng lúc đảm nhiệm vai trò chủ nhiệm, biên kịch, đạo diễn hiện trường và giám sát hậu kỳ là điều không tránh khỏi. Hệ quả là quá trình sáng tạo dễ bị căng cứng, thiếu thời gian đầu tư chiều sâu cho từng chương trình, ảnh hưởng đến chất lượng nghệ thuật và tính đa dạng trong thể hiện.

Về hạ tầng kỹ thuật, dù được trang bị 5 trường quay nhưng hiện chỉ 3 trường quay được sử dụng thường xuyên, do vấn đề bảo trì và thiếu thiết bị hỗ trợ đi kèm. Những chương trình có tính sân khấu cao như Dù Kê, Lakhon Bassac,... rất cần hệ thống đạo cụ, ánh sáng và âm thanh chuyên biệt. Tuy nhiên, việc thiếu hụt các yếu tố này buộc ê-kíp phải linh hoạt xoay xở trong điều kiện hạn chế, đôi khi ảnh hưởng đến tổng thể thẩm mỹ của sản phẩm. Thiết bị máy móc hiện tại cũng chủ yếu đáp ứng chuẩn phát sóng cơ bản chứ chưa thể cạnh tranh với các chương trình âm nhạc hiện đại về mặt kỹ xảo, hiệu ứng hình ảnh.

Một vấn đề nổi bật khác là sự phụ thuộc vào chương trình cộng tác từ các đài tỉnh. Dù giúp san sẻ khối lượng công việc và tạo thêm không gian biểu đạt nghệ thuật địa phương nhưng chất lượng không đồng đều và sự chênh lệch về điều kiện sản xuất

khiến nhiều chương trình phát sóng chưa đạt chuẩn. Do khung giờ cố định và áp lực phát sóng liên tục, đôi khi nhiều chương trình chưa được thẩm duyệt kỹ lưỡng đúng quy trình vẫn phải lên sóng, ảnh hưởng đến hình ảnh chung của kênh.

Theo tài liệu về lý lịch nhân sự do trường đại diện kênh cung cấp cho thấy đội ngũ kỹ thuật, tuy cơ bản được đào tạo và có năng lực nhưng phần lớn xuất thân từ ngành kỹ sư điện tử, không chuyên sâu về quay phim, âm thanh, ánh sáng nghệ thuật. Ngoài ra, họ thường phải kiêm nhiệm nhiều vị trí khác nhau, dẫn đến quá tải và giảm hiệu quả trong những khâu cần chuyên môn hóa cao. Việc thiếu các thiết bị hỗ trợ hiện đại như máy quay 4K, flycam, thiết bị chống rung cũng khiến chương trình khó tạo ra những góc nhìn điện ảnh, hình ảnh giàu cảm xúc – điều đang ngày càng được khán giả mong đợi ở các sản phẩm truyền hình hiện đại.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định rằng quy trình tổ chức sản xuất chương trình văn nghệ tiếng Khmer trên VTV5 Tây Nam Bộ là một mô hình sản xuất bản địa điển hình, dựa trên sự gắn kết cộng đồng và năng lực văn hóa nội sinh. Tuy nhiên, để thích nghi và phát triển bền vững trong bối cảnh truyền thông số và hội nhập toàn diện, kênh cần tiến hành cải tiến toàn diện: bổ sung nhân lực trẻ, đào tạo chuyên sâu, chuẩn hóa quy trình tổ chức, đổi mới công nghệ và hiện đại hóa phương pháp sản xuất. Chỉ khi đó, những giá trị tinh thần đặc sắc của cộng đồng Khmer mới tiếp tục được bảo tồn và lan tỏa hiệu quả trên sóng quốc gia.

2.2. Hiện trạng quản lý chất lượng chương trình văn nghệ tiếng Khmer

Trong bối cảnh truyền thông số và truyền hình dân tộc đang từng bước chuyên mình, quản lý chất lượng không chỉ dừng lại ở việc bảo đảm nội dung phát sóng đạt yêu cầu mà còn trở thành yếu tố sống còn để duy trì bản sắc, thu hút khán giả và khẳng định vị thế kênh. Đối với nhóm chương trình văn nghệ tiếng Khmer trên kênh VTV5 Tây Nam Bộ – vốn mang tính đặc thù cao cả về ngôn ngữ, hình thức lẫn thông điệp văn hóa – công tác quản lý chất lượng đòi hỏi một cách tiếp cận tổng thể, kết hợp giữa nguyên tắc chuyên môn và sự am hiểu sâu sắc đời sống văn hóa cộng đồng. Việc phân tích hiện trạng quản lý chất lượng nhóm chương trình này không chỉ giúp nhận diện mức độ chuyên nghiệp của quy trình sản xuất mà còn góp phần làm rõ vai trò của các chủ thể tham gia, từ biên tập viên, cố vấn văn hóa đến người thẩm định cuối cùng.

2.2.1. Điểm sáng trong quản lý chất lượng chương trình văn nghệ tiếng Khmer

Kênh VTV5 Tây Nam Bộ hiện sở hữu hệ thống chương trình văn nghệ tiếng Khmer đa dạng và ổn định, gồm ít nhất bảy định dạng chính: *Ca nhạc thiếu nhi*, *Ca nhạc dân tộc*, *Giai điệu quê hương*, *Sân khấu Dù kê*, *Ca nhạc theo yêu cầu*, *Bản sắc Phum Sóc* và *Nghệ sĩ và văn hóa*. Nhiều chương trình trong số này được kế thừa từ thời VTV Cần Thơ, thể hiện sự ổn định trong chiến lược phát triển nội dung và xây dựng thói quen tiếp nhận văn hóa cho cộng đồng Khmer Nam Bộ.

Theo phát biểu của đại diện kênh VTV5 Tây Nam Bộ tại “*Hội nghị Đa dạng hóa các sản phẩm truyền hình tuyên truyền về đồng bào dân tộc thiểu số*” tại Hà Nội do Ủy ban Dân tộc và Đài truyền hình Việt Nam phối hợp tổ chức năm 2021 cho biết: “Chất lượng chương trình văn nghệ tiếng Khmer được quyết định cốt yếu từ việc quản chất lượng định dạng ban đầu của chương trình”.

Từng định dạng được thiết kế với định hướng nội dung rõ ràng và mục tiêu chuyên biệt. Ví dụ: *Sân khấu Dù Kê* tập trung vào biểu diễn tuồng cổ với yêu cầu nghiêm ngặt về bài bản và dàn dựng; *Giai điệu quê hương* đổi mới theo hướng kết nối các ca khúc thành câu chuyện âm nhạc quay ngoại cảnh, gần gũi đời sống đương đại; *Bản sắc Phum Sóc* là một format phức hợp, kết hợp tài liệu – ký sự – văn nghệ – trò chơi dân gian, tái hiện sinh động văn hóa cộng đồng qua trải nghiệm trực tiếp tại các địa phương. Những định dạng này đã hình thành nên hệ tiêu chuẩn nội dung ngầm định, góp phần nâng cao tính nhất quán và hiệu quả thẩm duyệt.

Ưu điểm nổi bật này khá tương đồng với kết quả nghiên cứu của Willis (2024) “How do Nonspeakers View Minority Language Media? A Comparison of Basque, Catalan, Galician, Scottish Gaelic, and Welsh Public Broadcasters”. Công tác quản lý chất lượng được triển khai theo quy trình ba giai đoạn (trước – trong – sau sản xuất), với các bước cụ thể: góp ý đề cương, sơ duyệt kịch bản, theo dõi ghi hình, kiểm tra hậu kỳ và duyệt phát sóng. Vai trò thẩm định trung tâm thuộc về Trường phòng Chương trình tiếng Khmer, người không chỉ chịu trách nhiệm chuyên môn cuối cùng mà còn trực tiếp phân biện nội dung, điều phối ê-kíp và giám sát tiến độ sản xuất. Nghiên cứu dựa trên dữ liệu người xem và phỏng vấn chuyên gia, cho thấy các kênh bản ngữ thu hút cả người không nói tiếng qua định dạng chương trình và nội dung độc đáo, ví dụ: thể thao, chương trình trẻ em, phim tài liệu. Điều đó cũng có thêm tầm quan trọng của tính sáng tạo trong định

dạng chương trình. Nếu chương trình được thiết kế hấp dẫn, gia tăng trải nghiệm tương tác trực tiếp không chỉ đảm bảo chất lượng phát sóng mà còn phát huy được tinh lan toả thông qua việc mở rộng thu hút khán giả, kể cả khán giả không biết ngôn ngữ thiểu số. Trong các chương trình trọng điểm (*Bản sắc Phum Sóc*, các số đặc biệt dịp Tết), khâu thẩm duyệt còn được bổ sung bởi Ban Truyền hình tiếng Dân tộc VTV5 tại Hà Nội, tạo ra cơ chế “hai vòng thẩm định”, bảo đảm tính chặt chẽ và khách quan hơn trong kiểm soát chất lượng.

Một đặc điểm nổi bật trong thực tiễn sản xuất là sự kết hợp giữa đội ngũ nhân viên nhà đài là người dân tộc Khmer với hệ thống cố vấn văn hóa không chính thức – gồm các sư cả, nghệ nhân, nhà giáo và nhà nghiên cứu văn hóa dân gian. Việc tham vấn thường xuyên từ các nguồn tri thức bản địa này đã trở thành “bộ lọc mềm” giúp biên tập viên duy trì chuẩn mực nghệ thuật dân tộc, tránh bị đồng hóa hoặc biến dạng theo mô hình truyền hình phổ thông.

Từ người tổ chức sản xuất, biên tập viên, đạo diễn, phát thanh viên, diễn viên,... đều xuất thân từ cộng đồng bản địa có hiểu biết sâu sắc về ngôn ngữ, tập quán, giá trị tinh thần của dân tộc mình, từ đó đảm bảo chương trình phản ánh chân thực đời sống và mối quan tâm của khán giả mục tiêu. Bên cạnh đó, họ cân bằng được sự chuyên nghiệp của một nhân sự từ cơ quan báo chí chính thống với sự tâm huyết của một người con dân tộc Khmer. Tức là quy trình làm nội dung vẫn đề cao thông tin chính xác, trung thực nhưng đồng thời lồng ghép quan điểm và trách nhiệm đối với cộng đồng mình. Chính vì vậy, truyền hình tiếng Khmer nói chung và chương trình Văn nghệ tiếng Khmer nói riêng không chỉ truyền tải thông tin mà còn đóng vai trò như diễn đàn cộng đồng, giúp củng cố bản sắc và tiếng nói riêng. Mặt khác, sự hiện diện của người bản địa trong ekip sản xuất còn tạo đối trọng với truyền thông dòng chính, giúp khán giả người dân tộc dành niềm tin vững chắc hơn cho chương trình. Tóm lại, đội ngũ bản địa được xem là “bảo chứng” cho chất lượng nội dung về mặt văn hóa: họ vừa đảm bảo tính chính xác, vừa giữ được hồn cốt truyền thống trong mỗi thước phim.

Một trích dẫn từ phỏng vấn cán bộ chương trình cho thấy rõ tinh thần nghề nghiệp: “*Chúng tôi có thể thiếu người, thiếu thiết bị, nhưng không thể thiếu sự đồng cảm văn hóa. Làm chương trình văn nghệ tiếng Khmer không giống ghi hình gameshow. Mỗi bài hát, mỗi điệu múa đều mang tinh thần của một cộng đồng – nếu không sống với nó, rất khó truyền tải được.*”

Một thách thức quan trọng trong truyền hình dân tộc là làm sao dung hòa yếu tố truyền thống với hình thức thể hiện hiện đại để thu hút khán giả rộng hơn, đặc biệt là thế hệ trẻ. Và chương trình Văn nghệ tiếng Khmer trên kênh VTV5 Tây Nam Bộ đã thể hiện được nỗ lực “trẻ hoá” nội dung lẫn hình thức đó. Để tăng sức hấp dẫn, nhiều sáng kiến đã “hiện đại hóa” cách kể chuyện dân gian của đồng bào Khmer. Như các tiết mục kể chuyện, sắm vai lồng ghép sân khấu hoá được ghi hình ngoài trời lẫn trong trường quay, với sự đầu tư cảnh trí, màn hình Led đã tạo nên những chương trình thiếu nhi đặc sắc trong giờ lên sóng văn nghệ tiếng Khmer. Hoặc việc kết hợp hát diễn truyền thống của hình thức sân khấu Dù Kê với sự hỗ trợ bối cảnh của màn hình Led đã tạo nên giao diện mới cho loại hình sân khấu truyền thống, thu hút thêm người trẻ quan tâm đến Dù Kê. Đối với chương trình Ca nhạc Giai điệu quê hương, đội ngũ sản xuất thường xuyên đặt hàng ca khúc mới từ các tác giả trẻ, kết hợp quay dựng MV theo phong cách hiện đại, nhằm thu hút và giữ chân thêm nhiều khán giả trẻ trong bối cảnh ca nhạc trên các nền tảng trực tuyến đã phổ biến sâu rộng tại các vùng đồng bào dân tộc.

Sự linh hoạt trong phương pháp sản xuất (như quay ngoài cảnh, thu âm hiện trường, dàn dựng màn hình LED hậu kỳ) cũng góp phần hiện đại hóa cách thể hiện mà vẫn gìn giữ tính nguyên bản. Đây là minh chứng cho nỗ lực dung hòa giữa truyền thống – hiện đại trong kiểm soát chất lượng nội dung.

2.2.2. Những tồn tại trong quản lý chất lượng chương trình văn nghệ tiếng Khmer

Thứ nhất, qua nghiên cứu tài liệu và phỏng vấn trực tiếp, hiện chưa có bộ quy chuẩn chuyên biệt nào áp dụng riêng cho chương trình dân tộc. Phòng Chương trình tiếng Khmer chủ yếu dựa vào quy định tổng thể của Đài THVN, kết hợp với kinh nghiệm và cảm nhận cá nhân của người thẩm định. Điều này dẫn đến tính cảm tính cao trong đánh giá và thiếu cơ sở lượng hóa để so sánh, đối chiếu giữa các chương trình hoặc giữa các thời kỳ sản xuất khác nhau.

Việc chuẩn hóa các tiêu chí đánh giá chất lượng nội dung có ý nghĩa quan trọng đối với truyền hình dân tộc, nhằm đảm bảo cả tính chuyên môn lẫn sự nhạy cảm văn hóa. Do thiếu vắng thang đo cụ thể, mỗi bên liên quan có thể nhìn nhận chất lượng theo một tiêu chí khác nhau. Ví dụ Lãnh đạo Đài THVN – vai trò nhà quản lý chú trọng tính “an toàn sống” và tuân thủ chính sách truyền thông vấn đề dân tộc, tôn giáo theo chủ trương, định hướng của Nhà nước; người trực tiếp Tổ chức sản xuất, biên tập viên thì lại chú trọng vào tính khả thi của phương thức sản

xuất truyền hình trong phạm vi kinh phí, nhân lực đang có; lực lượng cổ vấn thì chú trọng tính tôn nghiêm, tính truyền thống và tính bản sắc của văn hoá dân tộc; người tài trợ quan tâm đến hiệu quả tiếp cận, trong khi khán giả lại quan tâm sức hấp dẫn, mới mẻ của chương trình. Thiếu tiêu chí đánh giá chất lượng nội dung được phổ biến nội bộ như một quy định cứng và các công cụ như phiếu đánh giá, phiếu góp ý, biên bản (văn bản, online) ở từng giai đoạn trong quy trình sản xuất dẫn đến khó thống nhất ý kiến thẩm duyệt, khó rà soát trách nhiệm khi nghiệm thu chương trình và không có cơ sở so sánh chỉ số chất lượng giữa các chương trình để rút ra kinh nghiệm sản xuất.

Thứ hai, thông qua khảo sát quy trình quản lý chất lượng cho thấy vai trò thẩm duyệt quá tập trung vào cá nhân Trưởng phòng Tiếng Khmer khiến quy trình vừa thiếu phân tầng, vừa tiềm ẩn rủi ro lệ thuộc. Khi người thẩm định duy nhất kiêm nhiệm nhiều vai trò, dễ dẫn đến quá tải, khó khách quan, đồng thời thiếu tính kế thừa nếu có thay đổi nhân sự. Chính người đảm nhiệm trọng trách này cũng thừa nhận sự quá tải và đã đề xuất nhiều giải pháp nhằm thu hút tuyển dụng, đào tạo nghiệp vụ, bồi dưỡng năng lực sáng tạo nghệ thuật nhằm vào trọng tâm “tái tạo nhân sự kế thừa” nhưng đến nay vẫn chưa được giải quyết. Bên cạnh đó, cơ chế lưu trữ – truy xuất thông tin về các vòng thẩm duyệt, ý kiến phản biện, báo cáo chất lượng sau phát sóng cũng chưa được thiết lập khoa học.

Thứ ba, thông qua quan sát tham dự trong quá trình tiền kì, hậu kì và phân tích nhiều chương trình thành phẩm, dù có sự đầu tư trong khâu sản xuất, nhiều chương trình vẫn duy trì cấu trúc tuyến tính truyền thống, thiếu yếu tố tương tác hoặc sáng tạo đa nền tảng. Các linh kiện truyền thông đi kèm như teaser, trailer, mô-đun trò chơi ngắn hoặc hậu trường sản xuất chưa được chú trọng, khiến mức độ lan tỏa trên nền tảng số còn hạn chế – đặc biệt trong bối cảnh khán giả trẻ ngày càng ưu tiên tiếp nhận qua thiết bị di động và mạng xã hội. Hiện tại, ngoài việc xem trên khung giờ phát sóng, khán giả chỉ có thể tìm xem lại các chương trình văn nghệ tiếng Khmer của kênh VTV5 Tây Nam Bộ trên ứng dụng VTVGo, một ứng dụng truyền hình Internet được phát triển bởi Đài truyền hình Việt Nam. Dù tính linh hoạt của ứng dụng này rất cao nhưng việc không khai thác nền tảng mạng xã hội phổ biến như Youtube, Facebook, Tiktok,... để đăng lại hoặc quảng bá cho chương trình là một lỗ hổng rất đáng tiếc. Lí do là vì thiếu nhân sự phụ trách mảng nền tảng số. Việc lưu trữ và tái sử dụng nội dung vẫn chưa có chiến lược đồng bộ. Nhiều chương trình sau

phát sóng chỉ được lưu trữ cục bộ và không được trích xuất lại hiệu quả để tạo thành các chuyên mục phát sóng lại hay lan tỏa qua nền tảng số. Đó là một điểm yếu đáng chú ý trong bối cảnh khán giả trẻ đang dần chuyển sang các nền tảng truyền hình theo yêu cầu.

Thứ tư, thông qua nghiên cứu tài liệu và phỏng vấn đội ngũ biên tập, được biết công tác đào tạo và phát triển nhân lực kế thừa đang là điểm nghẽn lớn. Trong khi thế hệ hiện tại có năng lực chuyên môn vững, am hiểu bản sắc dân tộc và gắn bó lâu dài, thì nguồn nhân lực trẻ kế thừa còn thiếu hụt rõ rệt. Chưa có chiến lược bài bản trong tuyển dụng, huấn luyện chuyên sâu về văn hóa – ngôn ngữ – truyền thông số để bảo đảm tính liên tục và đổi mới cho lực lượng làm báo hình dân tộc.

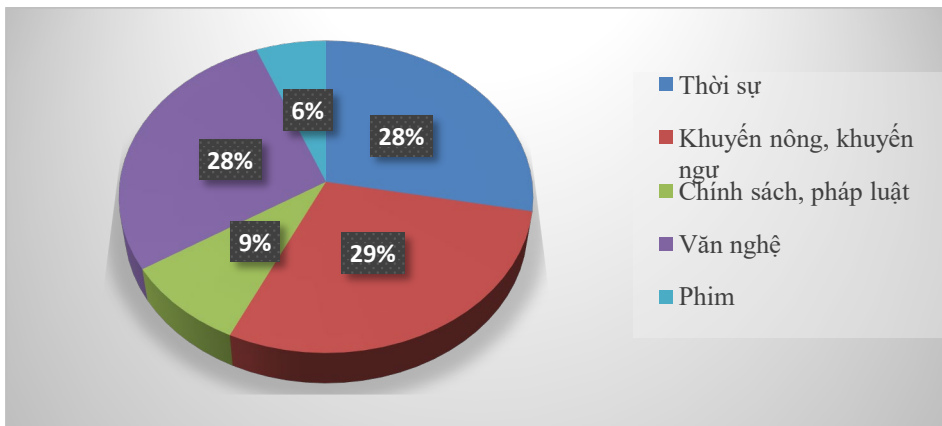
Cuối cùng, việc quản lý chất lượng vẫn thiên về “quản lý đầu ra” – tức là thẩm định sau sản xuất – thay vì kiểm soát toàn diện cả chuỗi giá trị nội dung từ khâu ý tưởng đến tương tác khán giả. Các chương trình thường thiếu bước đánh giá phản hồi từ người xem, đánh giá tác động xã hội hay khảo sát mức độ hài lòng, dẫn đến khó cải tiến một cách dựa trên dữ liệu thực chứng.

Tổng hợp các ưu điểm và hạn chế trong quản lý chất lượng chương trình văn nghệ tiếng Khmer cho thấy nỗ lực đáng ghi nhận của kênh VTV5 Tây Nam Bộ trong việc bảo tồn văn hóa truyền thống qua

phương tiện truyền hình, đồng thời phản ánh rõ những thách thức nội tại trong cơ chế kiểm soát chất lượng. Để phát triển bền vững, kênh cần chuyển từ mô hình thẩm duyệt hành chính sang quy trình quản trị chất lượng chuyên sâu, linh hoạt và dựa trên bằng chứng. Những vấn đề như: chuẩn hóa tiêu chí thẩm định, nâng cấp kỹ năng sáng tạo nội dung, phát huy giá trị bản địa trong ngôn ngữ truyền hình hiện đại và mở rộng kênh tương tác với khán giả chính là gợi mở quan trọng cho việc hoạch định chiến lược nâng cao chất lượng toàn diện trong giai đoạn tiếp theo.

2.3. Mức độ đáp ứng kỳ vọng của công chúng người Khmer

Theo Bui & Tran (2021, p.15), “*Chất lượng của một chương trình truyền hình được đánh giá bằng mức độ thu hút sự quan tâm của khán giả đối với chương trình đó và mức độ đạt được mục đích của những người làm chương trình*”. Việc khảo sát mức độ hài lòng của công chúng người Khmer đối với chương trình văn nghệ tiếng Khmer trên kênh VTV5 Tây Nam Bộ được thực hiện trên 120 đối tượng từ 18 đến 65 tuổi, phân bố tại các tỉnh có đông đồng bào Khmer như Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh và An Giang. Bảng câu hỏi khảo sát được thiết kế xoay quanh các tiêu chí tiếp nhận chủ yếu như: nội dung chương trình, hình thức thể hiện, tính dân tộc và cảm xúc tiếp nhận – qua đó phản ánh mức độ chương trình đáp ứng kỳ vọng của khán giả mục tiêu.



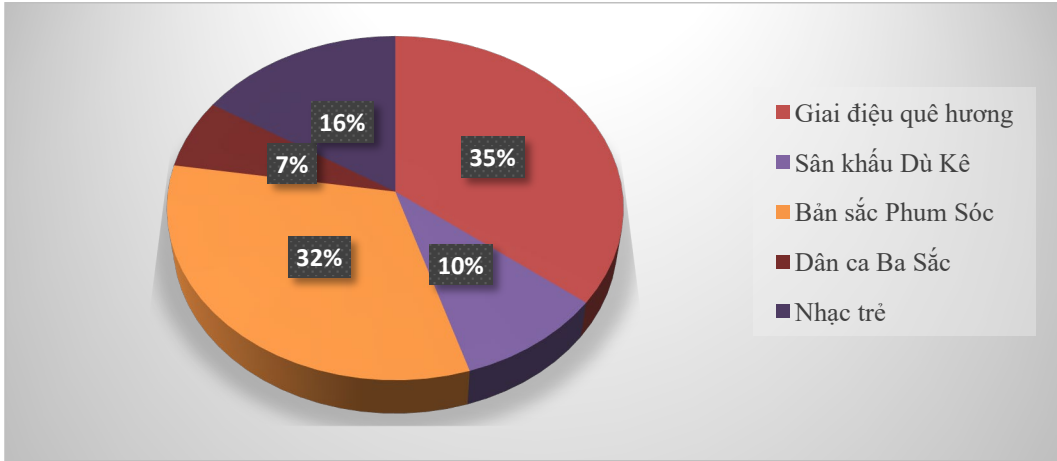
Hình 3. Tỷ lệ khán giả yêu thích từng loại chương trình tiếng Khmer trên VTV5 Tây Nam Bộ

Tỷ lệ 28% khán giả yêu thích chương trình văn nghệ tiếng Khmer là minh chứng thuyết phục cho chất lượng và giá trị nội dung của chương trình này. Dù tỷ lệ này vẫn ngang bằng với Thời sự và xếp sau chuyên mục *Khuyến nông, Khuyến ngư* nhưng lại vượt trội so với phim ảnh. Kết quả khảo sát này cho thấy đồng bào dân tộc quan tâm theo dõi cập nhật thông tin có liên quan trực tiếp đến đời sống kinh tế

của mình nhưng khi cần giải trí, họ yêu mến văn nghệ dân tộc hơn là xem phim ảnh. Qua theo dõi lịch phát sóng của kênh VTV5, nhận thấy phần lớn phim được chiếu là phim nước ngoài. Tỷ lệ 28% khán giả chọn chương trình văn nghệ khích lệ, thôi thúc đội ngũ sản xuất văn nghệ càng phải tăng chất và lượng hơn, để xứng đáng là lựa chọn ưu tiên của đồng bào. Con số này cho thấy, chương trình văn nghệ tiếng

Khmer trên VTV5 Tây Nam Bộ cần tận dụng lợi thế tốt hơn nữa, thể hiện vị thế hàng đầu rõ hơn nữa

trong nhóm kênh truyền hình có chương trình giải trí dành riêng cho đồng bào Khmer.

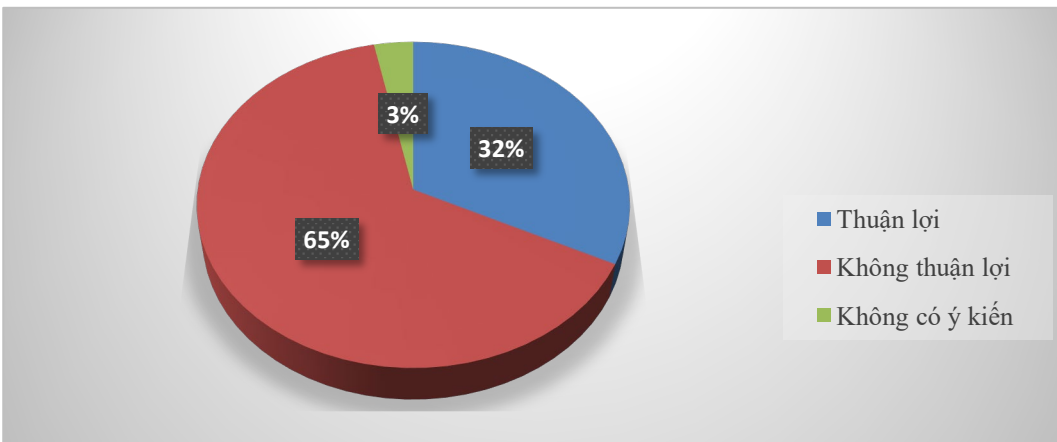


Hình 4. Tỷ lệ khán giả yêu thích đối với từng thể loại chương trình trong nhóm văn nghệ tiếng Khmer trên VTV5 Tây Nam Bộ

Kết quả từ biểu đồ hình 3 nhất quán với các chỉ báo thành phần của biểu đồ hình 4: khán giả đặt nặng bản sắc văn hóa (36%) và chất lượng âm nhạc (26%) như hai yếu tố quyết định trải nghiệm. Hai trọng điểm này giải thích vì sao văn nghệ tiếng Khmer có lực hút tương đương *Thời sự* - vốn là chương trình chủ lực, mang lại lợi ích trực tiếp là cập nhật thông tin nhưng vượt phim ảnh. Phim ảnh thường được sản xuất bởi người Việt, nói tiếng Việt hoặc phim nước ngoài. Khán giả Khmer gặp khoảng cách ngôn ngữ - văn hóa, lệ thuộc thuyết minh/phụ đề và nhận thấy ít khả năng phản chiếu đời sống bản địa. Nói cách khác, độ nén bản sắc và lời âm nhạc chính là “lợi thế so sánh” của văn nghệ tiếng Khmer trong hệ kênh giải trí của đồng bào. Quan sát

theo thể loại cho thấy các chương trình giàu dấu ấn bản địa như *Giai điệu quê hương* (35%) và *Bản sắc Phum Sóc* (32%) được yêu thích vượt trội, bằng chứng này củng cố luận điểm rằng khán giả ưu tiên những định dạng tái hiện ký ức - nghi lễ - ngữ điệu Khmer thay vì giải trí “nhập khẩu”.

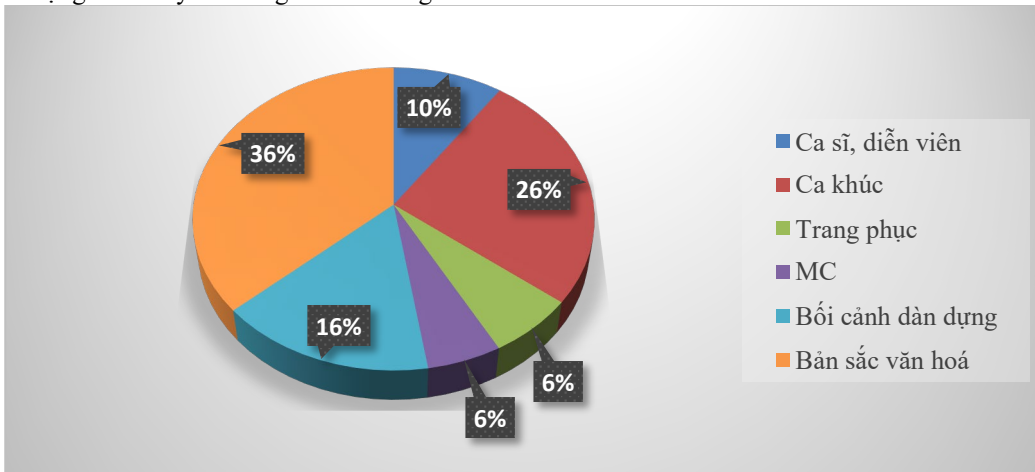
Về các yếu tố cụ thể trong chương trình, khán giả đặc biệt quan tâm đến hai yếu tố chính: bản sắc văn hóa dân tộc (36%) và chất lượng âm nhạc (26%). Điều này cho thấy nhu cầu về “tính bản địa hóa” và chiều sâu nghệ thuật là rất cao. Ngược lại, những yếu tố như: MC, trang phục hay sân khấu chỉ đóng vai trò thứ yếu trong cảm nhận thẩm mỹ của người xem.



Hình 5. Tỷ lệ khán giả phản hồi về khung giờ phát sóng chương trình văn nghệ tiếng Khmer trên VTV5 Tây Nam Bộ

Kết quả từ biểu đồ hình 5 cho thấy khung giờ phát sóng hiện tại đã trở thành một rào cản quan trọng đối với khả năng tiếp cận khán giả. Với đặc thù sinh kế nông nghiệp, phần lớn người Khmer dành buổi sáng và buổi chiều cho lao động sản xuất, do đó các suất phát sóng vào khoảng 6–6h30 và 15–18h khó có thể đạt được mức người xem tối ưu. Việc bố trí khung giờ như vậy khiến tính cộng hưởng gia đình – vốn là đặc trưng quan trọng của thói quen xem truyền hình ở nông thôn – bị suy giảm đáng kể. Khung giờ này càng không tận dụng được lợi thế thói quen của phần lớn người Khmer ở nông thôn là vẫn sử dụng tivi truyền thống làm kênh giải trí

chính. Hệ quả là các chương trình dù có nội dung hấp dẫn nhưng vẫn khó tạo ra hiệu ứng lan tỏa, vì khán giả không có điều kiện xem trọn vẹn hoặc cùng nhau bình luận, chia sẻ. Đáng chú ý, nhóm thanh niên vốn bận rộn học tập và làm việc vào ban ngày càng ít cơ hội tiếp cận, điều này lý giải vì sao họ thể hiện mức độ quan tâm thấp trong khảo sát. Như vậy, vấn đề khung giờ không chỉ là một chi tiết kỹ thuật, mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng mở rộng đối tượng, tăng mức độ gắn bó và cuối cùng là hiệu quả xã hội của chương trình truyền hình tiếng Khmer.



Hình 6. Tỷ lệ khán giả quan tâm từng yếu tố tạo nên chất lượng chương trình

Tổng hợp từ các chỉ số phản hồi, có thể thấy chương trình văn nghệ tiếng Khmer trên kênh VTV5 Tây Nam Bộ tuy đã chạm được đến giá trị cốt lõi là giữ gìn bản sắc và nuôi dưỡng cảm xúc dân tộc, song vẫn còn khoảng cách để đáp ứng trọn vẹn kỳ vọng khán giả. Việc điều chỉnh khung giờ, nâng cao chất lượng nghệ thuật, bản địa hóa phong cách thể hiện và chủ động tương tác với công chúng là những hướng đi cần thiết để gia tăng sức sống và giá trị cộng đồng của chương trình trong thời gian tới.

3. GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

3.1. Đánh giá tổng hợp

Kết quả khảo sát và phân tích đã cho thấy, công tác quản lý chất lượng chương trình văn nghệ tiếng Khmer trên kênh VTV5 Tây Nam Bộ tồn tại song hành hai chiều giá trị: những điểm sáng mang tính nền tảng và những tồn tại mang tính hệ thống.

Trước hết, cần ghi nhận những mặt tích cực đã đạt được. Trong bối cảnh nhiều khó khăn về nguồn lực, đội ngũ sản xuất chương trình đã duy trì được định hướng bảo tồn bản sắc văn hóa Khmer, đặc biệt là *sân khấu Dù Kê*, nghệ thuật dân ca và các hình

thức trình diễn đặc trưng khác. Các chương trình được tổ chức sản xuất tuân thủ quy trình thẩm duyệt chặt chẽ, có tính kế thừa từ kinh nghiệm thực tiễn nhiều năm làm chương trình tiếng Khmer từ thời VTV Cần Thơ 2. Mỗi quan hệ gắn kết với các đoàn nghệ thuật Khmer địa phương được duy trì, góp phần huy động lực lượng nghệ sĩ, cộng tác viên và giữ được mạch nối truyền thống trong sản xuất nội dung. Việc tôn trọng tiếng nói và thẩm mỹ văn hóa người Khmer cũng được thể hiện qua việc biên tập viên là người dân tộc trực tiếp phụ trách phần lớn nội dung chương trình, tạo nên một tiếng nói nội tại, gần gũi, giàu tính bản địa.

Tuy nhiên, bên cạnh những nỗ lực và thành quả, vẫn tồn tại nhiều hạn chế cốt lõi cản trở sự phát triển và nâng cao chất lượng nội dung. Trên cơ sở mô hình 4M (Man, Money, Machine, Method) - một lý thuyết phân tích kinh điển trong quản lý chất lượng tổng thể (Total Quality Management – TQM), được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực sản xuất, vận hành và kiểm soát chất lượng, áp dụng vào hệ thống quản lý chất lượng của sản xuất truyền hình nhằm nhận diện và gọi tên cụ thể những tồn tại trong công tác

quản lý chương trình văn nghệ tiếng Khmer trên VTV5 Tây Nam Bộ.

Về nhân sự, tình trạng kỹ thuật viên phải kiêm nhiệm nhiều vị trí khiến sản phẩm dễ rơi vào khuôn hình “an toàn”, ít nhịp điệu, trong khi khâu thu âm chú trọng sự “sạch sẽ” hơn là tạo cảm xúc. Điều này lý giải vì sao hình ảnh tuy “đủ dùng” nhưng thiếu chất điện ảnh, còn âm thanh lại chưa thực sự ấm và dày. Để cải thiện, nên tổ chức các khóa bồi dưỡng ngắn hạn về chuyển động máy, bố cục động, kỹ thuật micro stereo/ambience; đồng thời áp dụng cơ chế “cấp đôi vị trí” (ví dụ quay chính đi kèm focus

puller nội bộ) và checklist soundcheck – prelight trước ghi hình.

Với nguồn kinh phí, sự eo hẹp ngân sách khiến phần mỹ thuật, đạo cụ hay phục trang nhiều khi phải giản lược, đồng thời hạn chế khả năng mời nhạc công hoặc đạo diễn hình ảnh khách mời. Hệ quả là sản phẩm giảm đi tính điện ảnh và độ phong phú chi tiết trong khung hình. Một lộ trình đầu tư theo cụm, ưu tiên âm thanh trước rồi đến ánh sáng, kết hợp tận dụng thư viện đồ họa – hậu kỳ và mở rộng hợp tác với cộng tác viên địa phương (đội văn nghệ tại các chùa, nghệ nhân, đoàn nghệ thuật) có thể là hướng đi khả thi để bổ khuyết.

Bảng 2. Đánh giá yếu tố 4M trong công tác quản lý chương trình văn nghệ tiếng Khmer trên VTV5 Tây Nam Bộ

Yếu tố	Hiện trạng ghi nhận	Mức ảnh hưởng	Nhận xét tổng hợp
Nhân sự (Man)	Thiếu nhân sự trẻ, kiêm nhiệm nhiều vai trò	Cao	Cần chiến lược kế thừa và chuyên môn hóa
Tài chính (Money)	Kinh phí thấp, đầu tư dàn trải, thiếu tài trợ xã hội hóa	Trung bình	Hạn chế cải tiến nội dung & công nghệ
Thiết bị (Machine)	Thiết bị xuống cấp, khai thác chưa tối ưu	Cao	Gây gián đoạn, mất ổn định sản xuất
Phương pháp (Method)	Thiếu quy chuẩn chuyên môn, nghiệm thu hình thức	Rất cao	Cản trở đánh giá chất lượng khoa học

Ở khía cạnh thiết bị – trường quay, việc chỉ có ba trong số năm trường quay được khai thác thường xuyên không đơn thuần là con số mà phản ánh nhiều nguyên nhân đan xen: tình trạng bảo trì và hiệu chuẩn chưa đồng đều, thiếu nhân lực vận hành ở các ca kíp đặc thù, cũng như sự không tương thích về định dạng đối với một số chương trình sân khấu hóa hoặc hòa tấu đòi hỏi không gian và thiết bị chuyên biệt hơn. Những hạn chế này dẫn đến hình ảnh thiếu chiều sâu ánh sáng, chuyển động máy còn đơn điệu và âm thanh không đủ lớp ở các set ghi hình “không tối ưu”. Để khắc phục, cần xây dựng lịch bảo trì định kỳ, điều phối lại việc sử dụng trường quay theo yêu cầu từng loại chương trình, đồng thời đào tạo nhanh ê-kíp về kỹ thuật ánh sáng ba điểm kết hợp với thu âm đa track.

Cuối cùng, ở phương diện quy trình, ưu tiên “lên sóng kịp thời” vẫn đang lấn át mục tiêu thiết kế trải nghiệm khán giả. Kịch bản và storyboard chưa được chuẩn hóa theo mạch cao trào – điểm nhấn, trong khi thời lượng dành cho các phân đoạn còn thiếu

linh hoạt, dẫn đến tiết tấu đơn điệu, một số phân đoạn, tiết mục hay nhưng chưa được đẩy thành “điểm rơi”. Việc áp dụng khung kịch bản ba lớp (mở cảnh bản địa – cao trào diễn xướng, quy định nhịp dựng 8–12 giây cho các shot biểu cảm, đồng thời thiết lập bộ chỉ số KPI chất lượng (tỷ lệ giữ chân người xem, số lần tạo cao trào) góp phần nâng cao giá trị trải nghiệm và tính cạnh tranh của chương trình.

Trong quá trình khảo sát, phương pháp phỏng vấn, phương pháp nghiên cứu tài liệu, phương pháp phân tích tổng hợp đối với ban biên tập của một số chương trình tương đồng cũng được liên hệ và sử dụng. Thông qua việc ghi nhận được từ kênh truyền hình địa phương như Truyền hình Sóc Trăng hay Trà Vinh, nhận thấy có mô hình phối hợp chặt chẽ giữa Đài và Đoàn nghệ thuật tỉnh, giúp nâng cao chất lượng chuyên môn và bản sắc nghệ thuật trong chương trình. Đây là điểm mà VTV5 Tây Nam Bộ có thể học hỏi để thúc đẩy sự tham gia sâu rộng hơn từ cộng đồng người Khmer tại địa phương.

Bảng 3. So sánh yếu tố phối hợp cộng đồng giữa VTV5 Tây Nam Bộ và Truyền hình địa phương (Sóc Trăng, Trà Vinh)

Tiêu chí	VTV5 Tây Nam Bộ	Truyền hình Sóc Trăng/Trà Vinh
Mức độ phối hợp với đoàn nghệ thuật	Trung bình – không thường trực	Chặt chẽ – thành quy trình phối hợp cố định
Mạng lưới cố vấn văn hóa	Không chính thức	Có danh sách mời cố định
Phối hợp ghi hình lễ hội dân tộc	Tự phát, tùy dự án	Có lịch phối hợp liên tỉnh

3.2. Giải pháp và kiến nghị

Từ những đánh giá tổng hợp trên, có thể khẳng định: chương trình văn nghệ tiếng Khmer trên VTV5 Tây Nam Bộ đang sở hữu một nền tảng bản sắc vững chắc nhưng cần một chiến lược quản lý chất lượng hiện đại – linh hoạt – có chiều sâu để thích ứng với bối cảnh truyền thông số, cạnh tranh thu hút khán giả và giữ vững vai trò “người gìn giữ tiếng nói văn hóa” của cộng đồng Khmer Nam Bộ. Để đạt được mục tiêu đó, bốn định hướng giải pháp mang tính hệ thống, gắn kết thực tiễn và có khả năng triển khai cao được đề xuất trong bài viết.

Trước hết, cần chú trọng nâng cao năng lực chuyên môn và phát triển nguồn nhân lực kế thừa. Trong bối cảnh nhân sự hiện tại vừa thiếu về số lượng, vừa chưa đồng đều về chất lượng chuyên môn, việc tổ chức các khóa bồi dưỡng ngắn hạn, tập huấn kỹ năng biên tập, dàn dựng, hậu kỳ hay xu hướng sản xuất nội dung số là một yêu cầu cấp thiết. Đồng thời, cần xây dựng cơ chế khuyến khích sáng tạo cá nhân, tạo điều kiện để các biên tập viên trẻ người Khmer được thử nghiệm những hình thức thể hiện mới, phù hợp với thẩm mỹ văn hóa dân tộc và tiếp cận hiện đại. Về lâu dài, có thể phối hợp với các trường đại học, các tổ chức văn hóa – truyền thông để tìm kiếm nguồn nhân lực kế thừa, từng bước tạo dựng một đội ngũ chuyên nghiệp, bản địa hóa và có chiều sâu. Ban biên tập có thể triển khai ý tưởng các cuộc thi tìm kiếm tài năng sân khấu, tài năng biên tập trong sinh viên. Đài phối hợp với các trường có ngành Báo chí, truyền thông tổ chức cuộc thi sản xuất format, sản xuất phóng sự, sáng tạo kịch bản,... về văn hoá Khmer nhằm quảng bá kênh và tạo nguồn cho lực lượng biên tập viên tương lai.

Thứ hai, việc đổi mới công nghệ và phương tiện sản xuất là nền tảng không thể thiếu để nâng cao chất lượng chương trình. Trong điều kiện thiết bị hiện tại đã xuống cấp, trường quay bị hạn chế không gian và khả năng dàn dựng, cần đầu tư từng bước nhưng có trọng tâm vào hệ thống ghi hình, dựng hậu kỳ, âm thanh phù hợp với đặc thù chương trình sân khấu – âm nhạc – lễ hội dân gian. Đặc biệt, việc xây dựng một trường quay ảo quy mô nhỏ với công nghệ phong cảnh hoặc tích hợp 3D mở rộng khả năng dàn

dựng hình ảnh, giúp chương trình sinh động, đa chiều và giàu biểu cảm nghệ thuật hơn.

Thứ ba, phát huy vai trò cộng đồng người Khmer như một chủ thể tham gia sáng tạo là giải pháp mang tính nền tảng và bền vững. Thay vì xem khán giả là đối tượng tiếp nhận thụ động, cần khuyến khích họ trở thành lực lượng đồng kiến tạo nội dung: từ giới thiệu tiết mục, góp ý chương trình, đến tổ chức mạng lưới cộng tác viên văn hóa tại cơ sở. Mạng lưới này có thể bao gồm nghệ nhân dân gian, giáo viên dạy tiếng Khmer, cán bộ đoàn thể hoặc nhà sư uy tín – những người có khả năng góp phần bảo đảm tính bản sắc, tính chính thống và chiều sâu văn hóa cho nội dung chương trình. Sự tham gia của cộng đồng không chỉ tăng tính gắn bó mà còn giúp chương trình phản ánh sát thực hơn đời sống văn hóa đương đại của người Khmer.

Thứ tư, về khung giờ phát sóng, con số 65% khán giả cho rằng khung giờ hiện tại không phù hợp cho thấy sự cần thiết của những điều chỉnh mang tính chiến lược. Ngoài việc nghiên cứu khả năng bố trí thêm các suất phát sóng buổi tối cuối tuần, nên triển khai cơ chế tái phát ở các khung giờ cố định để tạo thói quen. Đặc biệt, giải pháp đa nền tảng là xu hướng tất yếu: đưa chương trình lên ứng dụng truyền hình số VTVGo hoặc các kênh số mở rộng (YouTube, Facebook, TikTok) với phiên bản rút gọn hoặc phân đoạn nổi bật. Điều này giúp khắc phục khoảng trống tiếp cận đối với nhóm thanh niên – đối tượng vốn thể hiện mức quan tâm thấp trong khảo sát. Ngoài ra, do tính chất giải trí của chương trình văn nghệ, khán giả có nhu cầu xem lại những tiết mục, chương trình họ yêu thích chứ không chỉ cập nhật tức thời như thời sự. Nên việc đăng tải lại cũng là hình thức giúp lưu trữ các tác phẩm nghệ thuật, đáp ứng nhu cầu tải về hoặc xem lại trực tuyến của khán giả. Tuy nhiên cũng cần quan tâm đến vai trò chủ lực của việc phát sóng chương trình trên truyền hình. Nhà đài cần khéo léo chọn lựa, phân luồng chương trình cần đăng lại toàn bộ hay chỉ đăng tải một phần, những đoạn hấp dẫn nhất của các chương trình nhằm thu hút và tiếp cận khán giả trẻ, sau đó họ cần đón xem, tìm xem bản hoàn chỉnh trên truyền hình.

Tận dụng bối cảnh chuyên đổi số, đời sống đồng bào Khmer có nhiều khởi sắc, gia tăng trình độ tiếp cận công nghệ, nhà đài có thể tổ chức các thử thách trực tuyến như thi hát dân ca, kể chuyện dân gian bằng tiếng mẹ đẻ, sáng tác lời mới cho bài hát truyền thống,... cũng là hướng tiếp cận giàu tính tương tác, vừa mang tính giáo dục vừa giải trí.

Cuối cùng, cần rà soát và hoàn thiện hệ thống quy chuẩn chuyên môn, văn bản hướng dẫn và định kỳ đổi mới format chương trình. Một số định dạng chương trình đã tồn tại trên 6 năm không thay đổi, trong khi thị hiếu công chúng và công nghệ truyền thông luôn vận động. Việc thành lập hội đồng phản biện chuyên môn định kỳ, tổ chức lấy ý kiến phản hồi công chúng trước khi ra mắt các format mới giúp đảm bảo tính thích ứng, sáng tạo và hiệu quả nội dung. Đồng thời, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa VTV5 Tây Nam Bộ với các đài phát thanh – truyền hình tỉnh có đồng đồng bào Khmer như Sóc Trăng, Trà Vinh, An Giang,... để chia sẻ nội dung, phối hợp sản xuất và tạo chuỗi chương trình đồng bộ mang tính vùng miền.

Tóm lại, việc nâng cao chất lượng chương trình văn nghệ tiếng Khmer cần một chiến lược hành động tổng thể, trong đó con người – công nghệ – cộng đồng – chính sách là những yếu tố phải được đồng thời đầu tư và kết nối. Những giải pháp nêu trên không chỉ góp phần cải thiện chất lượng nội dung phát sóng mà còn khẳng định vai trò thiết yếu của truyền thông dân tộc thiểu số trong cấu trúc truyền thông quốc gia thời hội nhập và chuyển đổi số.

4. KẾT LUẬN

Thực trạng tổ chức sản xuất và quản lý chất lượng chương trình văn nghệ tiếng Khmer trên kênh VTV5 Tây Nam Bộ đã được phân tích tương đối

toàn diện trong bài viết, dựa trên phương pháp khảo sát thực địa, phỏng vấn sâu và đối chiếu với các lý thuyết báo chí – truyền thông hiện đại. Qua đó, cho thấy chương trình văn nghệ tiếng Khmer không chỉ mang chức năng thông tin và giải trí, mà còn là một công cụ quan trọng trong việc bảo tồn, lan tỏa giá trị văn hóa, bản sắc và ngôn ngữ của cộng đồng người Khmer Nam Bộ.

Tuy nhiên, quá trình tổ chức sản xuất và kiểm soát chất lượng chương trình vẫn còn tồn tại một số bất cập về nhân lực, quy chuẩn chuyên môn, cơ chế thẩm duyệt và sự hạn chế trong việc phát huy vai trò của cộng đồng. Những điều này ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng đáp ứng kỳ vọng ngày càng cao của công chúng dân tộc thiểu số trong bối cảnh chuyên đổi số.

Dựa trên các phân tích và phản hồi từ người trong cuộc, hướng tiếp cận đa chiều đã được đề xuất, bao gồm việc nâng cao năng lực chuyên môn đội ngũ sản xuất, đầu tư có chiến lược cho công nghệ truyền hình bản địa hóa, xây dựng cơ chế phối hợp cộng đồng hiệu quả, cùng với việc hoàn thiện hệ thống tiêu chí đánh giá riêng cho chương trình tiếng dân tộc. Những định hướng này kỳ vọng góp phần cải thiện chất lượng nội dung và hình thức chương trình văn nghệ tiếng Khmer, đồng thời nâng cao hiệu quả tuyên truyền – giáo dục trong không gian truyền thông đa nền tảng hiện nay.

Kết quả nghiên cứu không chỉ có giá trị thực tiễn đối với các đài truyền hình khu vực, mà còn gợi mở nhiều vấn đề cho các nghiên cứu tiếp theo liên quan đến chính sách truyền thông dân tộc thiểu số và năng lực tổ chức sản xuất trong môi trường truyền thông hội tụ. Đây cũng là minh chứng cho vai trò đặc thù của báo chí tiếng dân tộc trong việc kiến tạo sự đa dạng văn hóa và phát triển bền vững tại các vùng đồng bào thiểu số Việt Nam hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO (REFERENCES)

- Bui, C. T. (2017). *Press economics*. National Political Publishing House Truth (in Vietnamese).
- Bui, C. T. (2002). *Television program production organization*. Information and Culture Publishing House (in Vietnamese).
- Bui, C. T., & Tran, B. K. (2021). *Production of Thematic Television Programs*. Vietnam National University Publishing House, Hanoi (in Vietnamese).
- Broughton, M. S. (2013). Rights vs. reality: Minority language broadcasting in South East Europe. *Journal on Ethnopolitics and Minority Issues in Europe*, 12(4), 54–79.
- Cormack, M., & Hourigan, N. (2007). *Minority language media: Concepts, critiques and case studies*. Multilingual Matters. <https://doi.org/10.21832/9781853599651>
- Do, T. T. H. (2022). *Mass media production organization*. Information and Communications Publishing House (in Vietnamese).
- Le, T. N. (2016). *Journalists' labor*. Political Theory Publishing House, Hanoi (in Vietnamese).
- Le, T. H. T. (2015). *Reforming program production process for ethnic minority audiences on VTV5 Vietnam Television (Master's thesis)*. Academy of Journalism and Communication (in Vietnamese).

- Magnussen, B. (1995). *Minority language television – Social, political and cultural implications* (Doctoral dissertation). City University London.
- Moriarty, M. (2007). *Minority language television as a mechanism of language policy: A comparative study of the Irish and Basque sociolinguistic contexts* (Doctoral dissertation). University of Limerick.
- Nguyen, T. A. (2015). *Television in the Mekong Delta provinces with the propagation of ethnic policies for Khmer people today* (Master's thesis). Academy of Journalism and Communication (in Vietnamese).
- Son, T. T. S. (2021). *Organizing the production of Khmer language programs on Southwest television* (Master's Thesis). VNU University of Social Sciences and Humanities (in Vietnamese).
- Volgger, J., & Röggl, M. (2024). The role of unique minority language media in language maintenance: A comparative study of Basque, Ladin, and Upper Sorbian media. *Journal on Ethnopolitics and Minority Issues in Europe*, 23(1), 74–105
<https://doi.org/10.53779/JKMR2511>.
- Vu, Q. H. (2020). *Breakthrough thinking for journalism format*. Vietnam News Agency Publishing House, Hanoi (in Vietnamese).
- Willis, C. (2024). How do nonspeakers view minority language media? A comparison of Basque, Catalan, Galician, Scottish Gaelic, and Welsh public broadcasters. *International Journal of Communication*, 18, 3752–3771.